

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành các chương trình đào tạo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Kiên Giang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đào tạo;

Căn cứ Quyết định 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 322/QĐ-ĐHKG ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy định khối lượng và cấu trúc chương trình đào tạo đại học định hướng ứng dụng;

Xét Đề nghị của Ban chỉ đạo công tác soạn thảo, rà soát và xây dựng các chương trình đào tạo trình độ đại học định hướng ứng dụng;

Theo đề nghị của Lãnh đạo phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Danh mục gồm 22 Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng (Danh mục chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Chương trình đào tạo được ban hành áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2023 (Khóa 09) tại Trường Đại học Kiên Giang.

Điều 3. Lãnh đạo Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, các Khoa, các đơn vị thuộc, trực thuộc trường, người học, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (qua mail trường);
- Lưu: VT, ĐT (5b).



Nguyễn Văn Thành



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Các Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng
tại Trường Đại học Kiên Giang

Stt	Tên chương trình	Trình độ	Khoa quản lý	Ghi chú
1	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	Khoa Kỹ thuật - Công nghệ	
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học		
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học		
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	Khoa Tài nguyên - Môi trường	
5	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đại học		
6	Ngôn ngữ Anh	Đại học	Khoa Ngoại Ngữ	
7	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Đại học		
8	Du lịch	Đại học	Khoa Sư phạm và Xã hội nhân văn	
9	Sư phạm toán học	Đại học		
10	Giáo dục tiểu học	Đại học		
11	Luật	Đại học		
12	Kế toán	Đại học	Khoa Kinh tế	
13	Quản trị kinh doanh	Đại học		
14	Tài chính - ngân hàng	Đại học		
15	Kinh doanh quốc tế	Đại học		
16	Công nghệ thực phẩm	Đại học	Khoa Khoa học Thực phẩm và Sức khỏe	
17	Công nghệ sinh học	Đại học	Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
18	Nuôi trồng thủy sản	Đại học		
19	Khoa học cây trồng	Đại học		
20	Chăn nuôi	Đại học		
21	Kinh doanh nông nghiệp	Đại học		
22	Công nghệ thông tin	Đại học	Khoa Thông tin và Truyền thông	

Danh sách gồm 22 chương trình./.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số : 84/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: Quản lý Tài nguyên và Môi trường
(*Natural Resources and Environmental Management*)
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Quản lý Tài nguyên và Môi trường
Mã ngành: 7850101

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường (QLTN&MT) nhằm tạo ra nguồn nhân lực trình độ đại học, là những cử nhân chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường. Sinh viên ngành QLTN&MT được trang bị các kiến thức: 1) phương pháp, kỹ thuật quy hoạch, khai thác sử dụng các loại tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khoáng sản, rừng, biển đảo, nước, khí hậu, đa dạng sinh học, tài nguyên nhân tạo và tái tạo tài nguyên; 2) qui trình quản lý và vận hành các công trình hoặc hệ thống kiểm soát, bảo vệ môi trường đất, nước, không khí, khí nhà kính và các tác nhân ô nhiễm khác từ nhiều ngành nghề; 3) phương pháp đánh giá và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kiểm toán môi trường. Các kiến thức này có vai trò quan trọng cho mục tiêu phát triển kinh tế tuần hoàn phục vụ phát triển bền vững đất nước. Đây là đội ngũ nhân lực có phẩm chất chính trị tốt và ý thức phục vụ cộng đồng cao, có đạo đức và sức khoẻ tốt, có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết, kỹ năng thực hành ứng dụng vượt trội để thích ứng nhanh với nhu cầu lao động của xã hội hiện đại.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình độ đại học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức đầy đủ trình độ tốt nghiệp cử nhân (bậc 6) trong hệ thống giáo dục Việt Nam:

1.2.1 Về kiến thức:

- PO1: Có hệ thống kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, quốc phòng - an ninh, pháp luật đại cương, tin học, ngoại ngữ phù hợp với ngành được đào tạo.

- PO2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội đáp ứng cho ngành đào tạo; và các kiến thức cơ bản về các loại tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, khoáng sản, rừng, biển đảo, năng lượng, sinh vật, quan cảnh, tái tạo tài nguyên), tài nguyên nhân tạo và môi trường.

UAF

1.2.2 Về kỹ năng:

- PO3: Có kỹ năng tính toán, sử dụng máy tính, nghe, nói, đọc, viết ngoại ngữ và kỹ năng mềm khác trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu, làm việc; kỹ năng lập luận, phân tích, đánh giá vấn đề, làm việc độc lập, sáng tạo và đủ năng lực giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

- PO4: Có kỹ năng kết hợp nhiều kiến thức để làm quy hoạch, quản lý, khai thác, sử dụng từng loại tài nguyên một cách bền vững, bảo vệ môi trường (đất, nước, không khí), dự báo, thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu, thảm họa môi trường. Kỹ năng lấy mẫu, phân tích, quan trắc, đánh giá hiện trạng và tác động môi trường; ứng dụng công nghệ và vận hành hệ thống bảo vệ môi trường.

1.2.3 Về thái độ:

- PO5: Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có thái độ chuyên cần, cầu tiến, năng động và phục vụ trong công việc và quan điểm học tập trọn đời.

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

2.1 Kiến thức

- PLO1: Có trình độ về lý luận chính trị, kiến thức về quốc phòng và an ninh; có năng lực sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin cơ bản; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội đáp ứng cho ngành.

- PLO2: Có kiến thức cơ bản về tài nguyên và môi trường; các loại tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân tạo, môi trường và áp dụng các kiến thức vào các biện pháp quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường.

- PLO3: Đánh giá và vận dụng các kiến thức cơ bản các lĩnh vực liên quan vào ngành tài nguyên và môi trường: các văn bản luật pháp, các công cụ kinh tế, kiến thức an toàn lao động, các mô hình và công cụ kỹ thuật trong quản lý tài nguyên và môi trường.

- PLO4: Áp dụng được kiến thức về quản lý chất lượng môi trường, quản lý chất thải, mạng lưới cấp thoát nước, kiểm soát lan truyền ô nhiễm và rủi ro thiên tai đối với môi trường.

- PLO5: Tổng hợp các kiến thức chuyên ngành phục vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch khai thác bền vững tài nguyên và bảo vệ, thích ứng với môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu, phát triển nhanh.

2.2 Kỹ năng

- PLO6: Phân tích, đánh giá hiện trạng và tác động môi trường, ứng dụng công nghệ xử lý chất thải. Thực hiện thành thạo các kỹ thuật quan trắc, đánh giá kiểm soát ô nhiễm.

- PLO7: Phân tích và đánh giá được các biện pháp, công nghệ môi trường hiện đại, chọn lựa được công nghệ mới theo hướng thân thiện môi trường.

- PLO8: Biết tổ chức thực thi các biện pháp xử lý, khắc phục, phòng tránh những sự cố xảy ra có hại đến tài nguyên và môi trường. Ứng dụng, quản lý tổng hợp tài nguyên

Chữ

và môi trường theo hướng bền vững; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân tạo.

- PLO9: Sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm chuyên dụng trong ngành quản lý tài nguyên và môi trường. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp chuyên ngành.

- PLO10: Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và kỹ năng thuyết phục, thuyết trình tốt; Tư duy theo hệ thống, tích cực và sáng tạo; biết tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, xây dựng kế hoạch và viết báo cáo.

2.3 Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- PLO11: Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe và trách nhiệm công dân; có tác phong và phương pháp làm việc khoa học.

Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)										
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
PO1	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO2		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO3		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO4			x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO5		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

PLOs	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN3	TCTN3	TCTN4
PLO1	x														
PLO2	x			x	x										
PLO3	x		x	x	x										
PLO4	x		x	x	x	x							x		
PLO5				x	x				x				x		x
PLO6	x		x	x	x		x		x	x		x		x	x
PLO7	x		x	x	x		x		x	x		x		x	x
PLO8	x		x	x	x		x		x	x		x		x	x
PLO9	x		x	x	x	x	x		x	x		x		x	x
PLO10	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x		x	x
PLO11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

CAF

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	24	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	69	24
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	32	26	6
2.2	Kiến thức chuyên ngành	51	43	8
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		121	93	28

Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	23,1	x	x								x	x	x
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	76,9		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiến thức cơ sở ngành	32	26,4		x	x	x		x	x				x	x
	Kiến thức chuyên ngành	51	42,2		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Khóa luận tốt nghiệp và tương đương	10	8,3		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tổng cộng		121	100												

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28				
1.1 Khối kiến thức bắt buộc			24				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)			12				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60
1.3 Kiến thức tự chọn			4				
18	A25005	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
19	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
20	H25001	Dân số sức khoẻ và môi trường	2	30	0	0	30
21	A25007	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30	0	0	30
22	H26011	Sinh thái học môi trường	2	15	30	0	45
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93				
2.1 Kiến thức cơ sở ngành			32				
Bắt buộc			26				
23	H26021	Thống kê phép thí nghiệm môi trường	3	30	30	0	60
24	H26026	Vi sinh môi trường	3	30	30	0	60
25	H26003	Bản đồ học và GIS	3	15	60	0	75

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
26	H26027	Hóa môi trường ứng dụng	3	30	30	0	60
27	H26018	Mô hình hóa môi trường	2	15	30	0	45
28	H26017	Luật và chính sách môi trường	2	15	30	0	45
29	H26019	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	15	30	0	45
30	H26002	Anh văn chuyên ngành Tài nguyên – Môi trường	3	30	0	15	45
31	H26005	Biến đổi khí hậu và năng lượng	2	15	30	0	45
32	H26025	Vẽ kỹ thuật và AutoCAD-QLTN&MT	3	30	30	0	60
Tự chọn			6				
33	H26009	Du lịch sinh thái	2	15	30	0	45
34	H26022	Thủy lực môi trường	2	15	30	0	45
35	H26001	An toàn lao động và vệ sinh môi trường công nghiệp	3	30	30	0	60
36	H26016	Lan truyền ô nhiễm trong biển	2	20	0	10	30
37	H26020	Thiên tai và quản lý rủi ro	3	30	30	0	60
38	H26023	Thủy văn môi trường	2	15	30	0	45
2.2 Kiến thức ngành			51				
Bắt buộc			43				
39	H27053	Quan trắc môi trường	3	20	30	10	60
40	H27031	Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn	2	30	0	0	30
41	H27048	Quản lý tài nguyên rừng	3	30	30	0	60
42	H27045	Quản lý tài nguyên đất đai	3	30	30	0	60
43	H27047	Quản lý tài nguyên nước	3	30	0	15	45
44	H27050	Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ	2	15	30	0	45
45	H27042	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	0	0	30
46	H27043	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	0	0	30

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
47	H27046	Quản lý tài nguyên đất ngập nước	2	15	30	0	45
48	H27052	Quản lý và xử lý chất thải rắn	3	20	30	10	60
49	H27027	Đánh giá tác động môi trường	3	30	30	0	60
50	H27054	Quy hoạch môi trường	3	15	60	0	75
51	H27041	Quản lý chất lượng môi trường	2	15	30	0	45
52	H27019	Các phương pháp hiện đại dùng trong phân tích môi trường	3	30	30	0	60
53	H27037	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	30	30	0	60
54	H27059	Thực tập ngành nghề QLTN&MT	4	0	120	0	120
Tự chọn			8				
55	H27039	Mạng lưới cấp và thoát nước đô thị	2	15	30	0	45
56	H27044	Quản lý môi trường và tài nguyên biển	3	45	0	0	45
57	H27038	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm đất	3	30	30	0	60
58	H27028	Độc học môi trường	2	15	30	0	45
59	H27018	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	15	60	0	75
60	H27056	Sinh thái sản xuất và thích ứng biến đổi khí hậu	3	45	0	0	45
61	H27026	Đánh giá chất lượng đất, nước, không khí	3	30	30	0	60
62	H27030	Khai thác bền vững tài nguyên biển	3	45	0	0	45
63	H27033	Kinh tế môi trường	3	15	60	0	75
64	H27032	Kinh tế biển	2	20	0	10	30
65	H27049	Quản lý tổng hợp vùng bờ	2	20	0	10	30
2.3 Khóa luận tốt nghiệp			10				
Tự chọn			10				
66	H28002	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	300	0	300
67	H28001	Đồ án tốt nghiệp	10	0	300	0	300

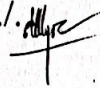
VÀ
NG
HỌC
LIANG

My

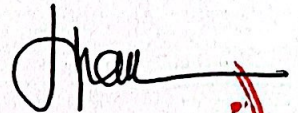
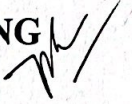
V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ vào Kế hoạch giảng dạy của khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành